

## BẢN TIN VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025

### DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2024

#### VÙNG TÂY NGUYÊN

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH LÂM ĐỒNG  
**ĐẾN** Số: 23040  
Ngày: 14/11/2024  
Chuyên: Vụ Đông Xuân 2024-2025,  
Lưu hồ sơ

Vụ Đông Xuân 2024-2025, dự kiến toàn vùng Tây Nguyên bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng hơn 195 nghìn ha (93 nghìn ha lúa, 102 nghìn ha cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 900 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng gần 248 nghìn ha (82 nghìn ha lúa, 17 nghìn ha cây hàng năm khác và 149 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng gần 79 nghìn ha (37,7 nghìn ha lúa, 8,8 nghìn ha cây hàng năm khác, 32,5 nghìn ha cây lâu năm).

**Bảng 1.1. Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 tại các địa phương vùng Tây Nguyên**

| TT | Tỉnh/TP     | Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha) |               |                   |                | Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi vụ Đông Xuân 2024-2025 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha) |               |                   |                |
|----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|
|    |             | Tổng                                                                             | Lúa           | Cây hàng năm khác | Cây lâu năm    | Tổng                                                                                                         | Lúa           | Cây hàng năm khác | Cây lâu năm    |
|    | <b>Tổng</b> | <b>1.095.330</b>                                                                 | <b>93.090</b> | <b>102.210</b>    | <b>900.030</b> | <b>247.954</b>                                                                                               | <b>82.275</b> | <b>16.580</b>     | <b>149.099</b> |
| 1  | Kon Tum     | 49.220                                                                           | 7.220         | 5.250             | 36.750         | 15.030                                                                                                       | 6.405         | 875               | 7.750          |
| 2  | Gia Lai     | 195.300                                                                          | 25.500        | 37.400            | 132.400        | 45.810                                                                                                       | 25.000        | 3.370             | 17.440         |
| 3  | Đắk Lắk     | 331.100                                                                          | 47.000        | 16.100            | 268.000        | 101.500                                                                                                      | 38.500        | 4.200             | 58.800         |
| 4  | Đắk Nông    | 194.100                                                                          | 5.000         | 5.100             | 184.000        | 41.500                                                                                                       | 4.000         | 3.000             | 34.500         |
| 5  | Lâm Đồng    | 325.610                                                                          | 8.370         | 38.360            | 278.880        | 44.114                                                                                                       | 8.370         | 5.135             | 30.609         |

Tổng lượng mưa từ đầu mùa mưa năm 2024 đến nay trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến từ 1.000÷1.500 mm, riêng khu vực thuộc TP Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) có tổng lượng mưa hơn 2.300 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN, vùng thuộc lưu vực Sê San, thượng sông Ba và sông Đồng Nai phổ biến cao hơn so với TBNN từ 10÷20%, riêng vùng thuộc lưu vực sông Srêpôk phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN từ 10÷20%.

Dự báo tổng lượng mưa trong vụ Đông Xuân 2024-2025 phổ biến đạt từ 100÷200 mm, riêng lưu vực sông Đồng Nai đạt từ 300÷400 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến ở mức cao hơn từ 5÷10%, tuy nhiên trong giai đoạn đầu vụ Đông Xuân phổ biến mưa nhỏ hoặc ít mưa. Kết quả tính toán dự báo nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cơ bản đảm bảo cấp nước cho vụ Đông Xuân 2024-2025.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin vụ Đông Xuân 2024-2025 “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Tây Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

## I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

### 1.1. Lượng mưa

#### a) Nhận xét tình hình mưa từ 01/6/2024

Từ ngày 01/6/2024 đến nay trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên có mưa vừa, đến mưa to, cục bộ một số nơi mưa rất to. Tổng lượng mưa phổ biến từ 1.000÷1.500 mm. Cục bộ một số trạm mưa to như trạm Pleiku (tỉnh Gia Lai) 1.965 mm, trạm Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) 2.375 mm.

#### b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/10/2024): Hiện tượng ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái La Nina với xác suất 50÷70% từ tháng 11/2024 ÷ 4/2025.

Nhiệt độ: Tháng 11/2024 cao hơn so với TBNN từ 0,5÷1,0°C. Tháng 12/2024 đến tháng 04/2025 ở mức xấp xỉ so với TBNN, riêng tháng 3/2025 có khả năng cao hơn từ 0,5÷1,0°C so với TBNN.

Lượng mưa dự báo: Tổng lượng mưa tháng 11/2024 từ 50÷100mm; tháng 12/2024 từ 30÷50mm, riêng một số nơi ở khu vực Nam Tây Nguyên phổ biến 50÷80mm, có nơi cao hơn; tháng 01/2025 từ 10÷20mm, riêng Lâm Đồng có nơi trên 30mm; tháng 02/2025 từ 15÷30mm, có nơi cao hơn; tháng 3/2025 từ 20÷50mm, có nơi cao hơn; tháng 4/2025 từ 50÷120mm.

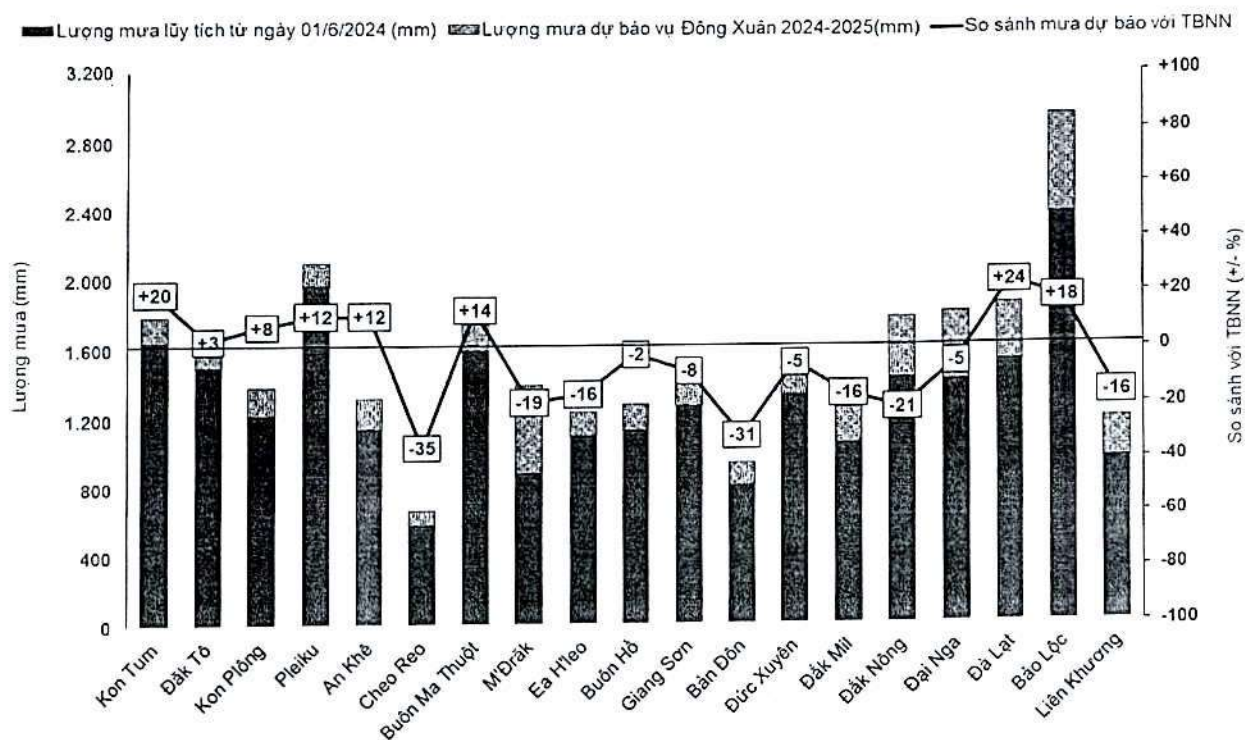
**Bảng 1.2. Tổng hợp lượng mưa từ 01/6/2024, dự báo mưa vụ Đông Xuân 2024-2025 tại các trạm chính**

| tại các trạm chính |               |          |                                      |                            |      |      |      |      |                               |                                    |
|--------------------|---------------|----------|--------------------------------------|----------------------------|------|------|------|------|-------------------------------|------------------------------------|
| TT                 | Trạm          | Tỉnh     | Từ ngày<br>01/6/2024<br>đến nay (mm) | So sánh với cùng kỳ (+/-%) |      |      |      |      | Dự báo vụ<br>ĐX 24-25<br>(mm) | So sánh với<br>cùng kỳ<br>TBNN (%) |
|                    |               |          |                                      | TBNN                       | 2023 | 2022 | 2016 | 2015 |                               |                                    |
| 1                  | Kon Tum       | Kon Tum  | 1.638                                | +20                        | -10  | +48  | -4   | +37  | 150                           | +4                                 |
| 2                  | Đắk Tô        |          | 1.496                                | +3                         | -19  | -20  | +14  | +45  | 160                           | +4                                 |
| 3                  | Kon Plông     |          | 1.223                                | +8                         | +8   | -1   | +11  | +76  | 160                           | +47                                |
| 4                  | Pleiku        | Gia Lai  | 1.965                                | +12                        | -3   | +39  | +25  | +33  | 130                           | +7                                 |
| 5                  | An Khê        |          | 1.148                                | +12                        | -2   | -40  | -37  | +26  | 170                           | +13                                |
| 6                  | Cheo Reo      |          | 578                                  | -35                        | -37  | -56  | -25  | +6   | 90                            | +15                                |
| 7                  | Buôn Ma Thuột | Đắk Lắk  | 1.593                                | +14                        | +5   | +11  | +51  | +22  | 150                           | +7                                 |
| 8                  | M'Đrăk        |          | 885                                  | -19                        | -19  | -43  | -41  | -28  | 510                           | +9                                 |
| 9                  | Ea H'leo      |          | 1.105                                | -16                        | -19  | -17  | -36  | +15  | 140                           | +17                                |
| 10                 | Buôn Hồ       |          | 1.134                                | -2                         | +3   | -20  | -6   | +5   | 150                           | +8                                 |
| 11                 | Giang Sơn     |          | 1.275                                | -8                         | -28  | +12  | -22  | -1   | 180                           | +7                                 |
| 12                 | Bản Đôn       |          | 806                                  | -31                        | -34  | -33  | -29  | +9   | 140                           | +8                                 |
| 13                 | Đức Xuyên     | Đắk Nông | 1.335                                | -5                         | +44  | -3   | -3   | +15  | 150                           | +2                                 |
| 14                 | Đắk Mil       |          | 1.057                                | -16                        | -11  | -10  | -15  | -7   | 220                           | +6                                 |
| 15                 | Đắk Nông      |          | 1.431                                | -21                        | -36  | -17  | -1   | +11  | 350                           | 0                                  |
| 16                 | Đại Nga       | Lâm Đồng | 1.414                                | -5                         | -18  | +31  | +16  | +8   | 390                           | +1                                 |
| 17                 | Đà Lạt        |          | 1.523                                | +24                        | -4   | +21  | +2   | +8   | 330                           | +3                                 |
| 18                 | Bảo Lộc       |          | 2.375                                | +18                        | -18  | +57  | +34  | +29  | 580                           | +6                                 |
| 19                 | Liên Khương   |          | 959                                  | -16                        | +37  | +12  | -20  | 0    | 240                           | -2                                 |
|                    | Trung bình    |          | 578÷2.375                            | -3                         | -8   | -1   | -5   | +16  | 90÷580                        |                                    |

**Bảng 1.3. Chi tiết dự báo mưa các tháng trong vụ Đông Xuân 2024-2025**

| TT | Trạm    | Tỉnh    | Dự báo mưa vụ Đông Xuân 2024-2025 (mm) |          |         |         |         |         |
|----|---------|---------|----------------------------------------|----------|---------|---------|---------|---------|
|    |         |         | Tổng                                   | Tháng 12 | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 |
| 1  | Kon Tum | Kon Tum | 150                                    | 0        | 0       | 9       | 46      | 98      |
| 2  | Đắk Tô  |         | 160                                    | 0        | 0       | 7       | 47      | 103     |

| TT | Trạm          | Tỉnh     | Dự báo mưa vụ Đông Xuân 2024-2025 (mm) |          |         |         |         |         |
|----|---------------|----------|----------------------------------------|----------|---------|---------|---------|---------|
|    |               |          | Tổng                                   | Tháng 12 | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 |
| 3  | Kon Plông     | Gia Lai  | 160                                    | 2        | 3       | 8       | 49      | 101     |
| 4  | Pleiku        |          | 130                                    | 6        | 0       | 6       | 27      | 93      |
| 5  | An Khê        |          | 170                                    | 52       | 25      | 11      | 23      | 63      |
| 6  | Cheo Reo      |          | 90                                     | 12       | 2       | 3       | 16      | 58      |
| 7  | Buôn Ma Thuột | Đắk Lắk  | 150                                    | 25       | 5       | 4       | 30      | 89      |
| 8  | M'Đrăk        |          | 510                                    | 301      | 60      | 26      | 37      | 88      |
| 9  | Ea H'leo      |          | 140                                    | 32       | 6       | 1       | 19      | 81      |
| 10 | Buôn Hồ       |          | 150                                    | 33       | 6       | 5       | 22      | 86      |
| 11 | Giang Sơn     |          | 180                                    | 46       | 5       | 5       | 19      | 103     |
| 12 | Bản Đôn       | Đắk Nông | 140                                    | 13       | 2       | 3       | 27      | 95      |
| 13 | Đức Xuyên     |          | 150                                    | 21       | 2       | 5       | 24      | 101     |
| 14 | Đắk Mil       |          | 220                                    | 21       | 8       | 16      | 54      | 123     |
| 15 | Đắk Nông      | Lâm Đồng | 350                                    | 20       | 15      | 37      | 106     | 171     |
| 16 | Đại Ngà       |          | 390                                    | 57       | 35      | 39      | 98      | 163     |
| 17 | Đà Lạt        |          | 330                                    | 38       | 10      | 23      | 78      | 183     |
| 18 | Bảo Lộc       |          | 580                                    | 86       | 65      | 66      | 142     | 223     |
| 19 | Liên Khương   |          | 240                                    | 29       | 6       | 13      | 51      | 139     |



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm từ 01/6/2024, dự báo mưa vụ Đông Xuân 2024-2025 và so sánh với cùng thời đoạn TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 67÷98% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN, năm 2023 là 1%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 92,2%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 1% so với năm 2023, cao hơn 2% so với năm 2022, thấp hơn 2% so với năm 2016 và cao hơn 7% so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 66,8%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 6% so với năm 2023, thấp hơn 5% so với năm 2022, thấp hơn 13% so với năm 2016 và thấp hơn 13% so với năm 2015.

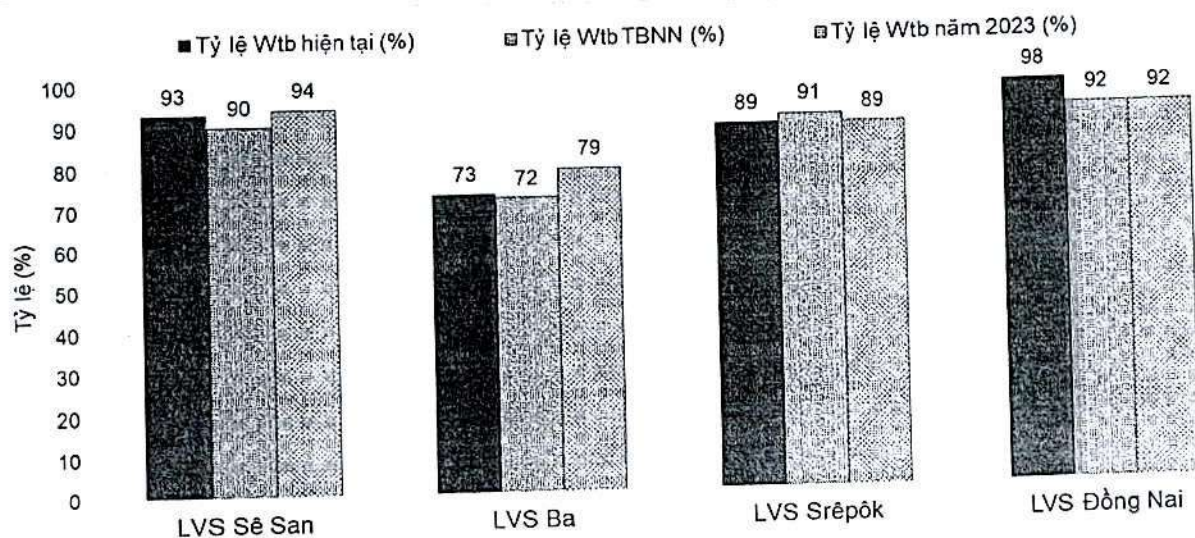
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 87,8%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, năm 2022, thấp hơn 6% so với năm 2016 và thấp hơn 3% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 97,8%. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% so với TBNN, cao hơn 6% so với năm 2023, cao hơn 6% so với năm 2022, cao hơn 4% so với năm 2016 và cao hơn 11% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.4. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

| TT | Lưu vực sông và phụ cận | Dung tích Wtb (triệu m <sup>3</sup> ) |              | Tỷ lệ hiện tại (%) |             | Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%) |           |          |           |           | Dự báo Wtb cuối vụ (+/-%) |
|----|-------------------------|---------------------------------------|--------------|--------------------|-------------|-------------------------------------------|-----------|----------|-----------|-----------|---------------------------|
|    |                         | Thiết kế                              | Hiện tại     | Wtb                | Whi         | TBNN                                      | 2023      | 2022     | 2016      | 2015      |                           |
|    | <b>Tổng cộng, TB</b>    | <b>1.231</b>                          | <b>1.058</b> | <b>85,9</b>        | <b>83,6</b> | <b>+1</b>                                 | <b>+1</b> | <b>0</b> | <b>-4</b> | <b>+2</b> | <b>-51</b>                |
| 1  | Lưu vực sông Sê San     | 89                                    | 83           | 93,5               | 92,2        | +3                                        | -1        | +2       | -2        | +7        | -46                       |
| 2  | Lưu vực sông Ba         | 351                                   | 255          | 72,7               | 66,8        | +1                                        | -6        | -5       | -13       | -13       | -39                       |
| 3  | Lưu vực sông Srêpôk     | 630                                   | 561          | 89,1               | 87,8        | -2                                        | 0         | 0        | -6        | -3        | -38                       |
| 4  | Lưu vực sông Đồng Nai   | 162                                   | 159          | 98,2               | 97,8        | +6                                        | +6        | +6       | +4        | +11       | -80                       |



**Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023**

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

Hiện tại, các hồ thủy điện tham gia bổ sung nước khu vực hạ du vùng Tây Nguyên có tỷ lệ dung tích hữu ích trung bình đạt 75% DTTK, so sánh với cùng kỳ TBNN ở mức thấp hơn khoảng 9%, thấp hơn cùng kỳ năm 2023 là 19%, thấp hơn cùng kỳ năm 2022 là 16%, thấp hơn cùng kỳ năm 2016 là 32% và thấp hơn cùng kỳ năm 2015 từ 5%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

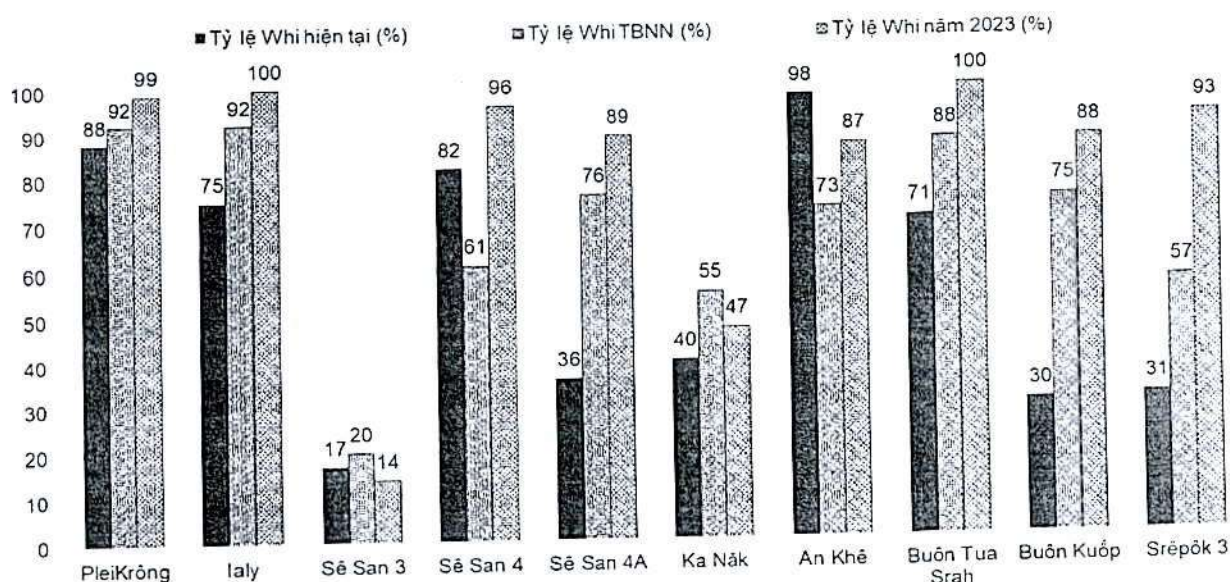
1. Lưu vực sông Sê San: Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 88% DTTK, hồ Ialy đạt 75% DTTK và Sê San 4 đạt 82% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 4%, hồ Ialy thấp hơn 17%, và hồ Sê San 4 cao hơn 21%.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 40% DTTK, hồ An Khê đạt 98% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk thấp hơn 15%, hồ An Khê cao hơn 25%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 71% DTTK, hồ Buôn Kuốp đạt 30% DTTK và Srêpôk 3 đạt 31% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 17%, hồ Buôn Kuốp thấp hơn 45%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 26%.

**Bảng 1.5. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

| Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện Bô sông nước vùng hạ du |                |                          |          |                    |     |                                               |      |      |      |      |              |                   |                      |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------|--------------------|-----|-----------------------------------------------|------|------|------|------|--------------|-------------------|----------------------|
| TT                                                                     | Tên công trình | Dung tích Wtb (triệu m³) |          | Tỷ lệ hiện tại (%) |     | So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%) |      |      |      |      | Q đến (m³/s) | Q chạy máy (m³/s) | Q xả qua tràn (m³/s) |
|                                                                        |                | Thiết kế                 | Hiện tại | Wtb                | Whi | TBNN                                          | 2023 | 2022 | 2016 | 2015 |              |                   |                      |
| Tổng cộng/TB                                                           |                | 4.483                    | 3.748    | 84                 | 75  | -9                                            | -19  | -16  | -32  | -5   |              |                   |                      |
| 1                                                                      | PleiKrông      | 1.049                    | 937      | 89                 | 88  | -4                                            | -11  | -5   | -4   | +23  | 157          | 201               | 0                    |
| 2                                                                      | Ialy           | 1.037                    | 845      | 81                 | 75  | -17                                           | -25  | -13  | -20  | +6   | 345          | 324               | 0                    |
| 3                                                                      | Sê San 3       | 92                       | 89       | 97                 | 17  | -3                                            | +3   | -16  | +3   | -13  | 304          | 373               | 0                    |
| 4                                                                      | Sê San 4       | 893                      | 847      | 95                 | 82  | +21                                           | -14  | -7   | +60  | +79  | 371          | 475               | 0                    |
| 5                                                                      | Sê San 4A      | 13                       | 8        | 63                 | 36  | -40                                           | -53  | -48  | -6   | -15  | 310          | 495               | 0                    |
| 6                                                                      | Ka Năk         | 314                      | 143      | 46                 | 40  | -15                                           | -7   | -49  | -44  | +23  | 101          | 24                | 0                    |
| 7                                                                      | An Khê         | 16                       | 16       | 99                 | 98  | +25                                           | +11  | -1   | +21  | +78  | 66           | 39                | 14                   |
| 8                                                                      | Buôn Tua Srah  | 787                      | 634      | 81                 | 71  | -17                                           | -29  | -21  | -27  | +3   | 141          | 150               | 0                    |
| 9                                                                      | Buôn Kuốp      | 63                       | 53       | 84                 | 30  | -45                                           | -58  | -41  | -69  | -67  | 289          | 283               | 0                    |
| 10                                                                     | Srêpôk 3       | 219                      | 176      | 80                 | 31  | -26                                           | -62  | -56  | -69  | -    | 331          | 338               | 0                    |



**Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023**

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Nhận định kịch bản hạn hán vụ Đông Xuân 2024-2025

- **Kịch bản vùng công trình thủy lợi, thủy điện:** Hiện tại, dung tích hữu ích trong các hồ thủy lợi trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên đạt trung bình 84% DTTK, so sánh với cùng kỳ TBNN, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn từ 1÷6%. Tổng dung tích hữu ích các hồ chứa thủy điện đạt 75% DTTK, thấp hơn khoảng 9% so với cùng kỳ TBNN. Theo kết quả tính toán cân bằng nước cho 4 lưu vực sông trong vùng cho thấy kịch bản hạn hán, thiếu nước vụ Đông Xuân 2024-2025 trên địa bàn vùng Tây Nguyên thuộc kịch bản hạn nhẹ, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng thiếu nước có khả năng xảy ra tại một số công trình nhỏ trên lưu vực sông Sê San (tỉnh Kon Tum) và trên lưu vực sông Srêpôk (các tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Đắk Nông). Đối với các công trình thủy điện cần có kế hoạch tích trữ nước và xây dựng chế độ vận hành hợp lý, theo dõi chặt chẽ lưu lượng xả phát điện đảm bảo theo Quy trình vận hành đơn hồ, liên hồ trên các lưu vực sông nhằm đáp ứng nhu cầu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt vùng hạ du.

- **Kịch bản vùng ngoài công trình thủy lợi, thủy điện:** Dự báo tổng lượng mưa vụ Đông Xuân 2024-2025 trong vùng phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn cùng kỳ TBNN, tuy nhiên trong giai đoạn đầu vụ (các tháng 12/2024, tháng 1/2025, tháng 2/2025) nhiều trạm phổ biến mưa ít hoặc không mưa. Do đó với vùng ngoài công trình thủy lợi, thủy điện, vụ Đông Xuân 2024-2025 có khả năng xảy ra kịch bản hạn nhẹ, hạn cục bộ.

Nhận định cho từng vùng/lưu vực xem chi tiết ở mục 2.2 và 2.3.

### 2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2024-2025, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng gần 248 nghìn ha (82 nghìn ha lúa, 17 nghìn ha cây hàng năm khác và 149 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng gần 79 nghìn ha (37,7 nghìn ha lúa, 8,8 nghìn ha cây hàng năm khác, 32,5 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2024-2025, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước có thể xảy ra cục bộ tại một số công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum thuộc lưu vực sông Sê San, tỉnh Đắk Lắk thuộc lưu vực thượng sông Ba và lưu vực sông Srêpôk, tỉnh Đắk Nông thuộc lưu vực sông Srêpôk. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Sê San:** Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Sê San là 9.141 ha (2.214 ha lúa, 337 ha cây hàng năm khác, 6.590 ha cây lâu năm), tổng nhu cầu nước vụ Đông Xuân 2024-2025 khoảng 65 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 24/25 công trình cấp đủ 100% theo kế hoạch, 1/25 công trình có khả năng xảy ra thiếu nước (hồ C19, tỉnh Kon Tum) với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng 108 ha. Tổng diện tích sản xuất đảm bảo nguồn nước của 25 hệ thống công trình là 9.035/9.143 ha, đạt khoảng 98,8% diện tích theo kế hoạch.

**2. Lưu vực thượng sông Ba:** Tổng diện tích sản xuất của 23 hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.514 ha (9.612 ha lúa, 5.559 ha cây hàng năm khác, 343 ha cây lâu năm), tổng nhu cầu nước vụ Đông Xuân khoảng 223 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 22/23 công trình cấp đủ 100% theo kế hoạch, 1/23 công trình có khả năng xảy ra thiếu nước (hồ Ea Koa, tỉnh Đắk Lắk) với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng 89 ha. Tổng diện tích sản xuất đảm bảo nguồn nước của 23 hệ thống công trình là 15.425/15.514 ha, đạt khoảng 99% diện tích theo kế hoạch.

| TT | Trạm          | Tỉnh/TP  | Vùng, huyện                                                     | Hiện trạng + dự báo từ nay đến hết vụ (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/-%) |        |         | Cảnh báo        |
|----|---------------|----------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------|--------|---------|-----------------|
|    |               |          |                                                                 |                                            | Năm Mìn                          | Năm TB | Năm Max |                 |
| 3  | Kon Plông     | Gia Lai  | KonPlong, Kon Rẫy                                               | 1.456                                      | +27                              | +7     | -40     | Không hạn       |
| 4  | Pleiku        |          | TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah                                      | 2.155                                      | +67                              | +12    | -23     | Không hạn       |
| 5  | An Khê        |          | An Khê, KBang                                                   | 1.659                                      | +154                             | +7     | -51     | Không hạn       |
| 6  | Cheo Reo      | Đắk Lắk  | Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Drak, Krông Pa, Krông Năng | 808                                        | +42                              | -26    | -49     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 7  | Buôn Ma Thuột |          | Buôn Ma Thuột                                                   | 1.808                                      | +64                              | +12    | -17     | Không hạn       |
| 8  | M'Drăk        |          | Mdrak                                                           | 1.824                                      | +134                             | -8     | -57     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 9  | Ea H'leo      | Đắk Lắk  | Eahleo                                                          | 1.312                                      | +48                              | -13    | -57     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 10 | Buôn Hồ       |          | Buôn Hồ                                                         | 1.360                                      | +49                              | -2     | -23     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 11 | Giang Sơn     |          | Krông Bông, Krông Pắc                                           | 1.534                                      | +45                              | -7     | -37     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 12 | Bản Đôn       | Đắk Nông | Bản Đôn                                                         | 1.003                                      | +29                              | -25    | -44     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 13 | Đức Xuyên     |          | Krông Nô                                                        | 1.538                                      | +36                              | -5     | -32     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 14 | Đắk Mil       |          | Đak Mil                                                         | 1.329                                      | +35                              | -14    | -43     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 15 | Đắk Nông      | Lâm Đồng | Gia Nghĩa                                                       | 1.823                                      | +16                              | -17    | -40     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 16 | Đại Nga       |          | Đà Lạt                                                          | 1.903                                      | +42                              | -4     | -22     | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 17 | Đà Lạt        |          | Đà Lạt                                                          | 1.925                                      | +59                              | +18    | -7      | Không hạn       |
| 18 | Bảo Lộc       | Lâm Đồng | Bảo Lộc                                                         | 3.105                                      | +73                              | +14    | -40     | Không hạn       |
| 19 | Liên Khương   |          | Đức Trọng                                                       | 1.258                                      | +24                              | -13    | -43     | Hạn nhẹ, cục bộ |

### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên**

| TT | Tỉnh/TP     | Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha) |               |                   |                | Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi vụ Đông Xuân 2024-2025 các tỉnh vùng Tây Nguyên (ha) |               |                   |                | Khuyến cáo diện tích bị ảnh hưởng vụ Đông Xuân 2024-2025 (ha) |                                   |                               |                                         |
|----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|
|    |             | Tổng                                                                             | Lúa           | Cây hàng năm khác | Cây lâu năm    | Tổng                                                                                                         | Lúa           | Cây hàng năm khác | Cây lâu năm    | Diện tích dừng sản xuất                                       | Diện tích điều chỉnh lịch thời vụ | Diện tích chuyển đổi sản xuất | Diện tích ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước |
|    | <b>Tổng</b> | <b>1.095.330</b>                                                                 | <b>93.090</b> | <b>102.210</b>    | <b>900.030</b> | <b>247.954</b>                                                                                               | <b>82.275</b> | <b>16.580</b>     | <b>149.099</b> | <b>0</b>                                                      | <b>0</b>                          | <b>0</b>                      | <b>700÷2.000</b>                        |
| 1  | Kon Tum     | 49.220                                                                           | 7.220         | 5.250             | 36.750         | 15.030                                                                                                       | 6.405         | 875               | 7.750          |                                                               |                                   |                               | 100÷200                                 |
| 2  | Gia Lai     | 195.300                                                                          | 25.500        | 37.400            | 132.400        | 45.810                                                                                                       | 25.000        | 3.370             | 17.440         |                                                               |                                   |                               | 100÷200                                 |
| 3  | Đắk Lắk     | 331.100                                                                          | 47.000        | 16.100            | 268.000        | 101.500                                                                                                      | 38.500        | 4.200             | 58.800         |                                                               |                                   |                               | 300÷1.000                               |
| 4  | Đắk Nông    | 194.100                                                                          | 5.000         | 5.100             | 184.000        | 41.500                                                                                                       | 4.000         | 3.000             | 34.500         |                                                               |                                   |                               | 200÷500                                 |
| 5  | Lâm Đồng    | 325.610                                                                          | 8.370         | 38.360            | 278.880        | 44.114                                                                                                       | 8.370         | 5.135             | 30.609         |                                                               |                                   |                               | 100                                     |

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2024-2025, dự kiến toàn vùng Tây Nguyên bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng hơn 195 nghìn ha (93 nghìn ha lúa, 102 nghìn ha cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 900 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng gần 248 nghìn ha (82 nghìn ha lúa, 17 nghìn ha cây hàng năm khác và 149 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng gần 79 nghìn ha (37,7 nghìn ha lúa, 8,8 nghìn ha cây hàng năm khác).

**3. Lưu vực sông Srêpôk:** Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Srêpôk là 38.679 ha (22.644 ha lúa, 1.376 ha cây hàng năm khác, 14.659 ha cây lâu năm), tổng nhu cầu nước vụ Đông Xuân khoảng 549 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 25/31 công trình cấp đủ 100% theo kế hoạch, 6/31 công trình có khả năng xảy ra thiếu nước (tỉnh Đắk Lắk: hồ Vụ Bồn, hồ Ea Kar; tỉnh Đắk Nông: hồ Đắk Drông, hồ Trúc Sơn, hồ Tây, hồ Đô Ry 2) với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng 500 ha. Tổng diện tích sản xuất đảm bảo nguồn nước của 31 hệ thống công trình là 38.141/38.679 ha, đạt khoảng 98,6% diện tích theo kế hoạch.

**4. Lưu vực sông Đồng Nai:** Tổng diện tích sản xuất của 29 hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 15.633 ha (3.215 ha lúa, 1.518 ha cây hàng năm khác, 10.900 ha cây lâu năm), tổng nhu cầu nước vụ Đông Xuân khoảng 115 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 28/29 công trình cấp đủ 100% theo kế hoạch, 1/29 công trình có khả năng xảy ra thiếu nước (hồ Dạ Hàm, tỉnh Lâm Đồng). Tổng diện tích sản xuất đảm bảo nguồn nước của 29 hệ thống công trình là 15.626/15.633 ha, đạt gần 100% diện tích theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình trong bản tin**

| TT | Lưu vực sông          | Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> ) |              | Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân (ha) | Nhu cầu nước vụ Đông Xuân (triệu m <sup>3</sup> ) | Kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo cuối vụ |
|----|-----------------------|--------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|--------------------|
|    |                       | Wtb                                        | Whi          |                                      |                                                   | Khả năng đáp ứng (%)  | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                    |
|    | <b>Tổng cộng</b>      | <b>1.058,2</b>                             | <b>884,7</b> | <b>78.967</b>                        | <b>952</b>                                        | <b>99,1</b>           | <b>78.225</b>          | <b>40</b>       |                    |
| 1  | Lưu vực sông Sê San   | 82,8                                       | 68,1         | 9.141                                | 65                                                | 98,8                  | 9.033                  | 37              | Thiếu cục bộ       |
| 2  | Lưu vực sông Ba       | 255,5                                      | 192,3        | 15.514                               | 223                                               | 99,4                  | 15.424                 | 19              | Thiếu cục bộ       |
| 3  | Lưu vực sông Srêpôk   | 560,9                                      | 494,4        | 38.679                               | 549                                               | 98,6                  | 38.142                 | 52              | Thiếu cục bộ       |
| 4  | Lưu vực sông Đồng Nai | 158,9                                      | 129,8        | 15.633                               | 115                                               | ~100                  | 15.626                 | 52              | Đủ nước            |

### 2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Tổng lượng mưa lũy tích từ 1/6/2024 đến hết vụ Đông Xuân 2024-2025 tại các trạm thuộc lưu vực sông Sê San, sông Đồng Nai phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn cùng kỳ TBNN, các trạm thuộc lưu vực sông Ba, sông Srêpôk phổ biến ở mức thấp hơn cùng kỳ TBNN, mặt khác vụ Đông Xuân lại trùng với giai đoạn mùa khô trong năm, vì vậy nguy cơ hạn hán, thiếu nước có thể xảy ra cục bộ tại một số vùng ngoài phạm vi tưới của các hệ thống công trình thủy lợi thuộc các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông với tổng diện tích khả năng bị ảnh hưởng khoảng 500÷1.500 ha.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

| TT | Trạm    | Tỉnh/TP | Vùng, huyện                  | Hiện trạng + dự báo từ nay đến hết vụ (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/- %) |        |         | Cảnh báo  |
|----|---------|---------|------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------|---------|-----------|
|    |         |         |                              |                                            | Năm Min                           | Năm TB | Năm Max |           |
| 1  | Kon Tum | Kon Tum | TP Kon Tum, Đắk Hà           | 1.839                                      | +87                               | +18    | -16     | Không hạn |
| 2  | Đắk Tô  |         | Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đắk Tô | 1.681                                      | +112                              | +1     | -26     | Không hạn |

khác, 32,5 nghìn ha cây lâu năm). Tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước trong vụ Đông Xuân 2024-2025 toàn vùng là khoảng 700÷2.000 ha.

Vùng trong công trình thủy lợi, thủy điện: Kết quả tính toán dự báo nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cơ bản đảm bảo cấp nước cho vụ Đông Xuân 2024-2025, tuy nhiên tình trạng thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại một số công trình nhỏ trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk và Đắk Nông với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 200÷500 ha.

Vùng ngoài hệ thống công trình thủy lợi: Dự báo tổng lượng mưa trong vụ Đông Xuân 2024-2025 phổ biến đạt từ 100÷200 mm, riêng lưu vực sông Đồng Nai đạt từ 300÷400 mm. So sánh với cùng kỳ TBNN phổ biến ở mức cao hơn từ 5÷10%. Tổng lượng mưa từ đầu mùa mưa đến hết vụ Đông Xuân tại các trạm thuộc lưu vực sông Ba, sông Srêpôk phổ biến ở mức thấp hơn cùng kỳ TBNN, vì vậy nguy cơ hạn hán, thiếu nước có thể xảy ra cục bộ tại một số vùng ngoài phạm vi tưới của các hệ thống công trình thủy lợi thuộc các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông với tổng diện tích khả năng bị ảnh hưởng khoảng 500÷1.500 ha.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 4/2024 (trước 6 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

**Nơi nhận:**

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

*Đào Ngọc Tuấn*

Hà Nội, ngày 11/11/2024

**PHỤ LỤC BẢN TIN VỤ**  
**DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC**  
**CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**VÙNG TÂY NGUYÊN**  
**Vụ Đông Xuân 2024-2025**

**Phụ lục I. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

| TT        | Tên công trình            | Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) |              | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %) |           |           |            |            | Xu thế kỳ tiếp |
|-----------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------|---------------------------------------------|-----------|-----------|------------|------------|----------------|
|           |                           | Toàn bộ                                    | Hữu ích      | Wtb                | Whi       | TBNN                                        | 2023      | 2022      | 2016       | 2015       |                |
| (1)       | (2)                       | (3)                                        | (4)          | (5)                | (6)       | (7)                                         | (8)       | (9)       | (10)       | (11)       | (13)           |
| <b>I</b>  | <b>LVS Sê San</b>         | <b>88,6</b>                                | <b>73,9</b>  | <b>93</b>          | <b>92</b> | <b>+3</b>                                   | <b>-1</b> | <b>+2</b> | <b>-2</b>  | <b>+7</b>  | <b>Giảm</b>    |
| 1         | Cà Sấm                    | 1,3                                        | 1,2          | 109                | 109       | +4                                          | +6        | +7        | -2         | +17        | Giảm           |
| 2         | Đắk Trít                  | 1,5                                        | 1,1          | 100                | 100       | +13                                         | 0         | 0         | +33        | +16        | Giảm           |
| 3         | Đắk Loh                   | 4,2                                        | 2,7          | 94                 | 91        | +10                                         | +9        | +8        | +20        | 0          | Giảm           |
| 4         | Ya Bang Thượng            | 1,9                                        | 1,9          | 82                 | 82        | -7                                          | -14       | +5        | -18        | -9         | Giảm           |
| 5         | Đắk Yên                   | 6,5                                        | 6,0          | 81                 | 80        | +5                                          | -4        | +6        | -16        | +30        | Giảm           |
| 6         | Đắk Kan                   | 3,2                                        | 1,6          | 100                | 101       | +15                                         | 0         | 0         | +28        | +26        | Giảm           |
| 7         | Đắk Hơ Niêng              | 0,8                                        | 0,4          | 111                | 120       | +16                                         | +20       | +20       | +13        | +10        | Giảm           |
| 8         | Đắk Uy                    | 29,7                                       | 25,8         | 95                 | 95        | +5                                          | +1        | +1        | +1         | +12        | Giảm           |
| 9         | Đắk Ron Ga                | 6,6                                        | 4,1          | 72                 | 54        | -5                                          | -1        | -1        | -29        | -14        | Giảm           |
| 10        | Đắk Chà Mòn               | 1,6                                        | 1,4          | 46                 | 38        | -59                                         | -68       | -69       | -54        | -53        | Giảm           |
| 11        | Đắk Sa Men                | 1,4                                        | 1,1          | 85                 | 82        | -5                                          | -9        | +1        | -7         | -17        | Giảm           |
| 12        | Đắk Prông                 | 2,2                                        | 2,0          | 101                | 101       | +2                                          | 0         | -1        | +3         | +2         | Giảm           |
| 13        | Đắk Rơ Wa                 | 0,7                                        | 0,6          | 101                | 102       | +3                                          | -7        | +2        | +1         | +6         | Giảm           |
| 14        | C19                       | 0,4                                        | 0,4          | 74                 | 70        | +8                                          | -4        | -4        | +21        | +22        | Giảm           |
| 15        | Đắk Prông                 | 1,2                                        | 1,1          | 100                | 100       | +12                                         | -1        | 0         | +15        | +60        | Giảm           |
| 16        | Kon Tu Zốp                | 0,5                                        | 0,3          | 98                 | 97        | +7                                          | 0         | 0         | +9         | +10        | Giảm           |
| 17        | Tân Điền                  | 0,9                                        | 0,8          | 102                | 103       | -2                                          | -4        | +12       | -9         | -10        | Giảm           |
| 18        | Đắk Hơ Na                 | 2,1                                        | 1,9          | 100                | 101       | 0                                           | 0         | 0         | -2         | -2         | Giảm           |
| 19        | Hồ Chè                    | 0,6                                        | 0,6          | 104                | 104       | +11                                         | -1        | +1        | +8         | +27        | Giảm           |
| 20        | Đắk Hơ Nia                | 1,1                                        | 1,0          | 88                 | 85        | -5                                          | -4        | -7        | -11        | -12        | Giảm           |
| 21        | Đắk Trang                 | 1,1                                        | 1,0          | 101                | 100       | -6                                          | 0         | 0         | -13        | -15        | Giảm           |
| 22        | Biển Hồ B                 | 12,4                                       | 10,9         | 104                | 104       | +5                                          | +2        | +14       | +4         | +4         | Giảm           |
| 23        | Ia Hrug                   | 2,1                                        | 1,6          | 88                 | 85        | -10                                         | 0         | -11       | -15        | -14        | Giảm           |
| 24        | Ia Năng                   | 0,5                                        | 0,5          | 100                | 100       | +5                                          | +14       | +4        | +3         | 0          | Giảm           |
| 25        | Tân Sơn                   | 4,4                                        | 4,1          | 101                | 101       | +2                                          | 0         | 0         | 0          | +4         | Giảm           |
| <b>II</b> | <b>LVS thượng sông Ba</b> | <b>351,2</b>                               | <b>288,1</b> | <b>73</b>          | <b>67</b> | <b>+1</b>                                   | <b>-6</b> | <b>-5</b> | <b>-13</b> | <b>-13</b> | <b>Giảm</b>    |
| 1         | Hồ Ayun Hạ                | 253,0                                      | 201,0        | 82                 | 78        | +14                                         | 0         | +4        | -6         | -10        | Giảm           |
| 2         | Hồ Ia Rìng                | 10,8                                       | 10,2         | 91                 | 90        | +2                                          | +1        | +10       | +4         | -5         | Giảm           |
| 3         | Hồ Ia Pát+TB              | 1,3                                        | 1,2          | 93                 | 93        | -4                                          | +9        | 0         | -7         | -33        | Giảm           |
| 4         | Hồ Plei Tô Kôn            | 1,8                                        | 1,3          | 92                 | 89        | +30                                         | +1        | -1        | +43        | +63        | Giảm           |
| 5         | Hồ Buôn Lười              | 1,3                                        | 0,9          | 92                 | 89        | +8                                          | -2        | -4        | +81        | +80        | Giảm           |
| 6         | Hồ Ia Mlá                 | 54,2                                       | 48,6         | 25                 | 16        | -49                                         | -22       | -41       | -59        | -49        | Giảm           |
| 7         | Hồ EaDreh                 | 5,3                                        | 4,9          | 27                 | 20        | -52                                         | -52       | -68       | -48        | -19        | Giảm           |
| 8         | Hồ Hà Ra Bắc              | 0,8                                        | 0,6          | 100                | 100       | +1                                          | 0         | 0         | +3         | +4         | Giảm           |
| 9         | Hồ Hà Ra Nam              | 2,4                                        | 1,6          | 89                 | 84        | +1                                          | -11       | -12       | +23        | +25        | Giảm           |
| 10        | Hồ Phú Cẩn                | 1,0                                        | 0,9          | 76                 | 75        | -6                                          | +4        | -11       | +60        | +64        | Giảm           |
| 11        | Ea Koa                    | 0,5                                        | 0,5          | 89                 | 88        | +1                                          | +6        | -5        | +5         | +37        | Giảm           |
| 12        | Hồ Ea Bìr                 | 0,9                                        | 0,9          | 80                 | 80        | -14                                         | -18       | -18       | -9         | +25        | Giảm           |
| 13        | Đồng Hồ                   | 0,7                                        | 0,6          | 100                | 100       | +4                                          | 0         | 0         | +18        | +50        | Giảm           |
| 14        | Ea Drông 1                | 1,2                                        | 0,9          | 100                | 100       | +11                                         | 0         | -2        | +33        | +59        | Giảm           |
| 15        | Ea Drông 2                | 0,3                                        | 0,3          | 100                | 100       | +3                                          | 0         | +1        | +17        | +31        | Giảm           |
| 16        | Ea Juk 1                  | 0,8                                        | 0,8          | 100                | 100       | +23                                         | 0         | -8        | +60        | +73        | Giảm           |
| 17        | Lộc Xuân                  | 0,4                                        | 0,3          | 100                | 100       | +7                                          | 0         | 0         | +23        | +31        | Giảm           |
| 18        | Ea Knop                   | 8,3                                        | 7,2          | 82                 | 79        | -8                                          | -5        | -14       | -1         | +32        | Giảm           |

| TT         | Tên công trình                     | Dung tích thiết kế<br>(triệu m3) |              | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm<br>(+/- %) |           |           |           |            | Xu thế kỳ<br>tiếp |
|------------|------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------------|-----------|------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-------------------|
|            |                                    | Toàn bộ                          | Hữu ích      | Wtb                | Whi       | TBNN                                           | 2023      | 2022      | 2016      | 2015       |                   |
| (1)        | (2)                                | (3)                              | (4)          | (5)                | (6)       | (7)                                            | (8)       | (9)       | (10)      | (11)       | (13)              |
| 19         | Hồ C 19                            | 0,8                              | 0,7          | 100                | 100       | +2                                             | 0         | 0         | +84       | +78        | Giảm              |
| 20         | Ea Mdoan                           | 0,7                              | 0,6          | 93                 | 91        | 0                                              | +11       | -7        | 0         | 0          | Giảm              |
| 21         | Thủy Điện                          | 3,7                              | 3,2          | 29                 | 16        | -70                                            | -146      | -68       | -61       | -26        | Giảm              |
| 22         | Hồ Krông Jing                      | 1,2                              | 0,9          | 100                | 100       | +3                                             | -1        | 0         | +86       | +89        | Giảm              |
| 23         | Hồ Ea Kpan                         | 0,1                              | 0,1          | 100                | 100       | -16                                            | +5        | 0         | +74       | +74        | Giảm              |
| <b>III</b> | <b>LVS Srêpôk</b>                  | <b>629,8</b>                     | <b>563,3</b> | <b>89</b>          | <b>88</b> | <b>-2</b>                                      | <b>+</b>  | <b>-</b>  | <b>-6</b> | <b>-3</b>  | <b>Giảm</b>       |
| 1          | Hồ Hoàng Ân                        | 6,8                              | 5,2          | 90                 | 88        | -6                                             | +10       | +3        | -12       | -11        | Giảm              |
| 2          | Hồ TT ChuPrông                     | 4,1                              | 3,8          | 92                 | 91        | +1                                             | +11       | +9        | -6        | -8         | Giảm              |
| 3          | Hồ Plepai-lalôp                    | 20,9                             | 17,2         | 84                 | 80        | +11                                            | +16       | +15       | +10       | +19        | Giảm              |
| 4          | Hồ Ia Glai                         | 3,6                              | 2,8          | 99                 | 99        | +7                                             | +15       | -1        | -5        | -20        | Giảm              |
| 5          | Hồ Ia Mor                          | 177,8                            | 162,5        | 86                 | 84        | -                                              | -8        | +10       | -14       | -14        | Giảm              |
| 6          | Hồ Đrao I                          | 2,2                              | 2,1          | 21                 | 16        | -71                                            | -80       | -81       | -20       | -41        | Giảm              |
| 7          | Hồ Buôn Jong                       | 17,3                             | 15,2         | 99                 | 99        | +                                              | -2        | +13       | -2        | -10        | Giảm              |
| 8          | Hồ Ea Kao                          | 17,8                             | 13,8         | 99                 | 99        | -                                              | -         | -4        | +23       | +10        | Giảm              |
| 9          | Hồ Ea Chur Kập hạ                  | 6,2                              | 5,0          | 94                 | 93        | +13                                            | +3        | +3        | +50       | +30        | Giảm              |
| 10         | Hồ Buôn Triết                      | 25,0                             | 22,0         | 81                 | 78        | +7                                             | -14       | -15       | +3        | +38        | Giảm              |
| 11         | Hồ Ea Kuàng                        | 5,5                              | 4,6          | 81                 | 77        | -8                                             | -17       | -         | +28       | +10        | Giảm              |
| 12         | Hồ Vu Bôn                          | 5,0                              | 3,6          | 54                 | 35        | -23                                            | +7        | -61       | -44       | -2         | Giảm              |
| 13         | Hồ Krông Buk hạ                    | 109,3                            | 95,7         | 96                 | 95        | -2                                             | +18       | -5        | -6        | -7         | Giảm              |
| 14         | Hồ Yang Reh                        | 5,5                              | 4,5          | 100                | 100       | -2                                             | 0         | 0         | -4        | +6         | Giảm              |
| 15         | Hồ Ea Súp thượng                   | 146,9                            | 136,3        | 100                | 100       | +1                                             | +         | -1        | -         | -          | Giảm              |
| 16         | Hồ Ea Súp hạ                       | 9,3                              | 7,0          | 100                | 100       | +8                                             | +16       | +6        | +14       | +7         | Giảm              |
| 17         | Hồ Ea Kar                          | 8,2                              | 7,3          | 33                 | 24        | -32                                            | -11       | -22       | -18       | -23        | Giảm              |
| 18         | Hồ Trung Tâm                       | 1,2                              | 1,1          | 77                 | 74        | +3                                             | +8        | -1        | +42       | +21        | Giảm              |
| 19         | Hồ Ea Rớt                          | 18,5                             | 17,6         | 23                 | 19        | -39                                            | -25       | -34       | -57       | -          | Tăng              |
| 20         | Hồ Đắk Đ'rông                      | 2,5                              | 2,3          | 105                | 105       | -21                                            | +2        | -43       | -66       | -61        | Giảm              |
| 21         | Hồ Trúc Sơn                        | 0,9                              | 0,9          | 101                | 100       | +15                                            | -         | -3        | +1        | +51        | Giảm              |
| 22         | Hồ Đắk Diêr                        | 5,9                              | 5,5          | 102                | 102       | +                                              | -         | -1        | -1        | +2         | Giảm              |
| 23         | Hồ Đắk Sắk                         | 6,5                              | 6,4          | 102                | 102       | +3                                             | +7        | -4        | +5        | +17        | Giảm              |
| 24         | Hồ Đắk Nang                        | 3,6                              | 3,1          | 103                | 104       | -4                                             | +1        | +1        | -17       | -6         | Giảm              |
| 25         | Hồ công ty 847                     | 1,1                              | 1,1          | 100                | 100       | +1                                             | +1        | -         | -         | +3         | Giảm              |
| 26         | Hồ Tây                             | 3,3                              | 2,8          | 70                 | 65        | -27                                            | -28       | -31       | -1        | -24        | Giảm              |
| 27         | Hồ Đắk Goun thượng                 | 1,0                              | 0,9          | 69                 | 65        | -30                                            | -32       | -33       | -67       | -7         | Giảm              |
| 28         | Hồ Đắk N'êr 2                      | 0,5                              | 0,5          | 102                | 102       | -1                                             | +         | +1        | -4        | -1         | Giảm              |
| 29         | Hồ Đô Ry 2                         | 0,7                              | 0,7          | 74                 | 74        | -7                                             | -6        | -5        | -27       | -5         | Giảm              |
| 30         | Hồ Đắk Rô                          | 12,5                             | 11,8         | 75                 | 74        | -3                                             | +11       | -1        | -19       | +16        | Tăng              |
| <b>IV</b>  | <b>LƯ thượng sông<br/>Đồng Nai</b> | <b>161,9</b>                     | <b>132,8</b> | <b>98</b>          | <b>98</b> | <b>+6</b>                                      | <b>+6</b> | <b>+6</b> | <b>+4</b> | <b>+11</b> | <b>Giảm</b>       |
| 1          | Hồ Thuần Thành                     | 0,7                              | 0,7          | 100                | 100       | 0                                              | 0         | 0         | +1        | +          | Giảm              |
| 2          | Hồ Đắk R'Tih                       | 2,2                              | 1,8          | 82                 | 78        | +1                                             | +         | +         | +         | +          | Giảm              |
| 3          | Hồ Sinh Muông                      | 1,4                              | 1,2          | 100                | 102       | +2                                             | +2        | +2        | +3        | +3         | Giảm              |
| 4          | Hồ Đắk Cút                         | 0,8                              | 0,7          | 100                | 100       | 0                                              | 0         | +         | +1        | +          | Giảm              |
| 5          | Hồ Đắk Toa                         | 2,0                              | 1,7          | 92                 | 91        | -8                                             | -7        | -8        | -7        | -8         | Giảm              |
| 6          | Hồ Đắk Nút                         | 0,6                              | 0,6          | 100                | 100       | +4                                             | +5        | +5        | +5        | +5         | Giảm              |
| 7          | Hồ Nam Đa                          | 1,2                              | 1,1          | 93                 | 92        | -7                                             | -7        | -7        | -7        | -7         | Giảm              |
| 8          | Hồ Cầu Tư                          | 8,1                              | 8,0          | 100                | 100       | 0                                              | 0         | +1        | +1        | +          | Giảm              |
| 9          | Hồ Đắk RTang                       | 1,5                              | 1,3          | 100                | 100       | +2                                             | +2        | +2        | +3        | +2         | Giảm              |
| 10         | Hồ Nhân Cơ                         | 1,1                              | 1,0          | 88                 | 85        | -11                                            | -11       | -10       | -12       | -11        | Giảm              |
| 11         | Hồ Thôn 2 (Đak Sin)                | 1,2                              | 1,1          | 70                 | 68        | -17                                            | -29       | -2        | -28       | -26        | Giảm              |
| 12         | Hồ Đắk Buk So                      | 1,1                              | 0,7          | 100                | 100       | +1                                             | 0         | +         | +3        | +1         | Giảm              |
| 13         | Hồ Đắk Lô                          | 13,6                             | 12,4         | 97                 | 96        | +6                                             | +7        | +6        | -1        | +31        | Giảm              |
| 14         | Hồ Phước Trung                     | 3,2                              | 3,1          | 100                | 100       | +5                                             | +         | +         | +9        | +32        | Giảm              |
| 15         | Hồ Tuyên Lâm                       | 27,9                             | 15,2         | 100                | 100       | +2                                             | +2        | +2        | +         | +12        | Giảm              |
| 16         | Hồ Lộc Thắng                       | 5,5                              | 5,0          | 100                | 100       | +20                                            | +79       | +79       | +13       | +8         | Giảm              |
| 17         | Hồ Đắk Long Thượng                 | 11,7                             | 10,7         | 100                | 100       | +                                              | +         | +         | +         | +          | Giảm              |
| 18         | Hồ Đa Rôn                          | 5,8                              | 3,9          | 98                 | 96        | +16                                            | +1        | +1        | +2        | +34        | Giảm              |
| 19         | Hồ Proh                            | 3,2                              | 3,0          | 100                | 100       | +4                                             | +1        | +1        | 0         | +13        | Giảm              |
| 20         | Hồ Liên Hà                         | 1,5                              | 1,4          | 100                | 100       | +14                                            | +1        | +1        | +17       | +12        | Giảm              |

| TT               | Tên công trình      | Dung tích thiết kế (triệu m3) |                | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %) |           |          |           |           | Xu thế kỳ tiếp |
|------------------|---------------------|-------------------------------|----------------|--------------------|-----------|---------------------------------------------|-----------|----------|-----------|-----------|----------------|
|                  |                     | Toàn bộ                       | Hữu ích        | Wtb                | Whi       | TBNN                                        | 2023      | 2022     | 2016      | 2015      |                |
| (1)              | (2)                 | (3)                           | (4)            | (5)                | (6)       | (7)                                         | (8)       | (9)      | (10)      | (11)      | (12)           |
| 21               | Hồ Phúc Thọ         | 2,9                           | 2,8            | 100                | 100       | +3                                          | +3        | +3       | +6        | +2        | Giảm           |
| 22               | Hồ Thôn 1 Phúc Thọ  | 0,9                           | 0,8            | 90                 | 89        | -9                                          | -9        | -9       | -6        | -9        | Giảm           |
| 23               | Hồ thôn 3 Tân Thanh | 1,6                           | 1,3            | 100                | 100       | +8                                          | +7        | +6       | +12       | +7        | Giảm           |
| 24               | Hồ Ka La            | 18,9                          | 15,7           | 97                 | 96        | +1                                          | +2        | +2       | -1        | -1        | Giảm           |
| 25               | Hồ Đa Li Ông        | 1,2                           | 1,2            | 100                | 100       | +2                                          | 0         | 0        | +10       | +5        | Giảm           |
| 26               | Hồ Đa Hàm           | 6,4                           | 5,1            | 91                 | 89        | +6                                          | +2        | +2       | +2        | +3        | Giảm           |
| 27               | Hồ Đa Têh           | 29,4                          | 25,6           | 100                | 100       | +19                                         | +13       | +13      | +18       | +21       | Giảm           |
| 28               | Hồ Thôn 10 Đa Kho   | 2,3                           | 2,2            | 100                | 100       | +8                                          | +6        | +6       | +7        | +3        | Giảm           |
| 29               | Hồ Thôn 5 Quốc Oai  | 3,9                           | 3,5            | 100                | 100       | +6                                          | 0         | +1       | +2        | +1        | Giảm           |
| <b>Tổng cộng</b> |                     | <b>1.231,5</b>                | <b>1.058,0</b> | <b>86</b>          | <b>84</b> | <b>+1</b>                                   | <b>+1</b> | <b>-</b> | <b>-4</b> | <b>+2</b> | <b>Giảm</b>    |
| 1                | Kon Tum             | 69,3                          | 56,9           | 91                 | 89        | +3                                          | -1        | +        | -2        | +8        | Giảm           |
| 2                | Gia Lai             | 564,2                         | 479,7          | 79                 | 75        | +2                                          | -4        | +1       | -13       | -13       | Giảm           |
| 3                | Đắk Lắk             | 397,6                         | 352,7          | 90                 | 89        | -3                                          | +1        | -6       | -3        | +2        | Giảm           |
| 4                | Đắk Nông            | 60,6                          | 55,8           | 91                 | 91        | -4                                          | -         | -5       | -9        | +1        | Giảm           |
| 5                | Lâm Đồng            | 139,8                         | 112,9          | 99                 | 98        | +8                                          | +8        | +8       | +5        | +13       | Giảm           |

**Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn**

| TT        | Tên công trình            | Dung tích hiện tại (triệu m3) |              | Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 | Nhu cầu nước vụ Đông Xuân 2024-2025 (triệu m3) | Kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo đến cuối vụ |
|-----------|---------------------------|-------------------------------|--------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|           |                           | Wtb                           | Whi          |                                           |                                                | Khả năng đáp ứng (%)  | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                        |
| <b>I</b>  | <b>LVS Sê San</b>         | <b>82,8</b>                   | <b>68,1</b>  | <b>9.141</b>                              | <b>64,63</b>                                   | <b>99</b>             | <b>9.033</b>           | <b>37</b>       |                        |
| 1         | Cà Sấm                    | 1,39                          | 1,33         | 174                                       | 1,08                                           | 100                   | 174                    | 44              | Đủ nước                |
| 2         | Đắk Trít                  | 1,48                          | 1,12         | 127                                       | 0,88                                           | 100                   | 127                    | 39              | Đủ nước                |
| 3         | Đắk Loh                   | 3,96                          | 2,46         | 88                                        | 0,59                                           | 100                   | 88                     | 76              | Đủ nước                |
| 4         | Ya Bang Thượng            | 1,55                          | 1,52         | 207                                       | 1,90                                           | 100                   | 207                    | 44              | Đủ nước                |
| 5         | Đắk Yên                   | 5,26                          | 4,76         | 253                                       | 2,95                                           | 100                   | 253                    | 61              | Đủ nước                |
| 6         | Đắk Kan                   | 3,21                          | 1,57         | 340                                       | 3,59                                           | 100                   | 340                    | 68              | Đủ nước                |
| 7         | Đắk Hơ Niêng              | 0,89                          | 0,53         | 306                                       | 2,86                                           | 100                   | 306                    | 39              | Đủ nước                |
| 8         | Đắk Uy                    | 28,29                         | 24,47        | 3.768                                     | 25,68                                          | 100                   | 3.768                  | 18              | Đủ nước                |
| 9         | Đắk Rơn Ga                | 4,69                          | 2,21         | 226                                       | 1,19                                           | 100                   | 226                    | 43              | Đủ nước                |
| 10        | Đắk Chả Môn               | 0,72                          | 0,52         | 25                                        | 0,31                                           | 100                   | 25                     | 33              | Đủ nước                |
| 11        | Đắk Sa Men                | 1,16                          | 0,91         | 131                                       | 1,39                                           | 100                   | 131                    | 20              | Đủ nước                |
| 12        | Đắk Prông                 | 2,24                          | 2,06         | 65                                        | 0,63                                           | 100                   | 65                     | 87              | Đủ nước                |
| 13        | Đắk Rơ Wa                 | 0,75                          | 0,63         | 15                                        | 0,21                                           | 100                   | 15                     | 83              | Đủ nước                |
| 14        | C19                       | 0,31                          | 0,25         | 328                                       | 1,39                                           | 67                    | 220                    | 0               | Đảm bảo 67% diện tích  |
| 15        | Đắk Prông                 | 1,24                          | 1,05         | 80                                        | 0,59                                           | 100                   | 80                     | 53              | Đủ nước                |
| 16        | Kon Tu Zốp                | 0,49                          | 0,34         | 49                                        | 0,41                                           | 100                   | 49                     | 10              | Đủ nước                |
| 17        | Tân Điền                  | 0,89                          | 0,80         | 133                                       | 1,59                                           | 100                   | 133                    | 22              | Đủ nước                |
| 18        | Đắk Hơ Na                 | 2,06                          | 1,95         | 43                                        | 0,46                                           | 100                   | 43                     | 92              | Đủ nước                |
| 19        | Hồ Chè                    | 0,61                          | 0,57         | 108                                       | 0,87                                           | 100                   | 108                    | 7               | Đủ nước                |
| 20        | Đắk Hơ Nĩa                | 1,00                          | 0,81         | 76                                        | 0,86                                           | 100                   | 76                     | 23              | Đủ nước                |
| 21        | Đắk Trang                 | 1,05                          | 1,02         | 28                                        | 0,31                                           | 100                   | 28                     | 80              | Đủ nước                |
| 22        | Biển Hồ B                 | 12,84                         | 11,34        | 1.851                                     | 9,52                                           | 100                   | 1.851                  | 37              | Đủ nước                |
| 23        | Ja Hrug                   | 1,85                          | 1,34         | 272                                       | 0,00                                           | 100                   | 272                    | 41              | Đủ nước                |
| 24        | Ja Năng                   | 0,46                          | 0,45         | 108                                       | 0,84                                           | 100                   | 108                    | 11              | Đủ nước                |
| 25        | Tân Sơn                   | 4,43                          | 4,12         | 340                                       | 4,53                                           | 100                   | 340                    | 31              | Đủ nước                |
| <b>II</b> | <b>LVS thượng sông Ba</b> | <b>255,5</b>                  | <b>192,3</b> | <b>15.514</b>                             | <b>222,91</b>                                  | <b>99</b>             | <b>15.424</b>          | <b>19</b>       |                        |
| 1         | Hồ Ayun Hạ                | 208,12                        | 156,12       | 8.109                                     | 172,60                                         | 100                   | 8.109                  | 17              | Đủ nước                |
| 2         | Hồ Ia Ring                | 9,77                          | 9,19         | 1.351                                     | 9,64                                           | 100                   | 1.351                  | 7               | Đủ nước                |
| 3         | Hồ Ia Pát+TB              | 1,23                          | 1,11         | 405                                       | 1,65                                           | 100                   | 405                    | 8               | Đủ nước                |
| 4         | Hồ Plei Tô Kôn            | 1,61                          | 1,16         | 171                                       | 1,40                                           | 100                   | 171                    | 30              | Đủ nước                |
| 5         | Hồ Buôn Lưới              | 1,15                          | 0,80         | 68                                        | 0,82                                           | 100                   | 68                     | 45              | Đủ nước                |
| 6         | Hồ Ia Mía                 | 13,45                         | 7,94         | 2.972                                     | 18,19                                          | 100                   | 2.972                  | 22              | Đủ nước                |
| 7         | Hồ EaDreh                 | 1,42                          | 0,95         | 205                                       | 2,88                                           | 100                   | 205                    | 2               | Đủ nước                |
| 8         | Hồ Hà Ra Bắc              | 0,75                          | 0,60         | 84                                        | 0,82                                           | 100                   | 84                     | 6               | Đủ nước                |
| 9         | Hồ Hà Ra Nam              | 2,13                          | 1,34         | 104                                       | 1,32                                           | 100                   | 104                    | 20              | Đủ nước                |

| TT                                | Tên công trình                | Dung tích hiện tại (triệu m3) |              | Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 (ha) | Thu cấp nước vụ Đông Xuân 2024-2025 (triệu m3) | Dự báo kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo đến cuối vụ |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|                                   |                               | Wtb                           | Whi          |                                                |                                                | Khả năng đáp ứng (%)         | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                        |
| 10                                | Hồ Phú Cẩn                    | 0,72                          | 0,68         | 50                                             | 0,69                                           | 100                          | 50                     | 28              | Đủ nước                |
| 11                                | Ea Koa                        | 0,48                          | 0,44         | 250                                            | 1,37                                           | 64                           | 160                    | 0               | Đảm bảo 64% diện tích  |
| 12                                | Hồ Ea Bìr                     | 0,72                          | 0,72         | 238                                            | 1,31                                           | 100                          | 238                    | 12              | Đủ nước                |
| 13                                | Đông Hồ                       | 0,65                          | 0,60         | 150                                            | 0,82                                           | 100                          | 150                    | 19              | Đủ nước                |
| 14                                | Ea Drông 1                    | 1,20                          | 0,90         | 135                                            | 0,75                                           | 100                          | 135                    | 50              | Đủ nước                |
| 15                                | Ea Drông 2                    | 0,32                          | 0,30         | 123                                            | 0,91                                           | 100                          | 123                    | 28              | Đủ nước                |
| 16                                | Ea Juk 1                      | 0,84                          | 0,80         | 134                                            | 0,48                                           | 100                          | 134                    | 49              | Đủ nước                |
| 17                                | Lộc Xuân                      | 0,35                          | 0,30         | 130                                            | 0,71                                           | 100                          | 130                    | 6               | Đủ nước                |
| 18                                | Ea Knop                       | 6,77                          | 5,65         | 400                                            | 2,20                                           | 100                          | 400                    | 77              | Đủ nước                |
| 19                                | Hồ C 19                       | 0,78                          | 0,70         | 210                                            | 1,40                                           | 100                          | 210                    | 57              | Đủ nước                |
| 20                                | Ea Mdoan                      | 0,62                          | 0,52         | 14                                             | 0,19                                           | 100                          | 14                     | 81              | Đủ nước                |
| 21                                | Thủy Điện                     | 1,06                          | 0,51         | 56                                             | 0,63                                           | 100                          | 56                     | 6               | Đủ nước                |
| 22                                | Hồ Krông Jing                 | 1,20                          | 0,90         | 120                                            | 1,65                                           | 100                          | 120                    | 5               | Đủ nước                |
| 23                                | Hồ Ea Kpan                    | 0,11                          | 0,10         | 35                                             | 0,48                                           | 100                          | 35                     | 15              | Đủ nước                |
| <b>III LVS Srêpôk</b>             |                               | <b>560,9</b>                  | <b>494,4</b> | <b>38.679</b>                                  | <b>548,99</b>                                  | <b>99</b>                    | <b>38.142</b>          | <b>52</b>       |                        |
| 1                                 | Hồ Hoàng Ân                   | 6,15                          | 4,55         | 762                                            | 4,76                                           | 100                          | 762                    | 66              | Đủ nước                |
| 2                                 | Hồ TT ChuPrông                | 3,78                          | 3,46         | 340                                            | 2,33                                           | 100                          | 340                    | 82              | Đủ nước                |
| 3                                 | Hồ Plepai-Jalôp               | 17,55                         | 13,85        | 562                                            | 11,02                                          | 100                          | 562                    | 67              | Đủ nước                |
| 4                                 | Hồ Ia Glai                    | 3,56                          | 2,76         | 227                                            | 1,42                                           | 100                          | 227                    | 92              | Đủ nước                |
| 5                                 | Hồ Ia Mơr                     | 152,60                        | 137,30       | 5.000                                          | 78,33                                          | 100                          | 5.000                  | 55              | Đủ nước                |
| 6                                 | Hồ Drao 1                     | 0,45                          | 0,34         | 125                                            | 0,92                                           | 100                          | 125                    | 14              | Đủ nước                |
| 7                                 | Hồ Buôn Jong                  | 17,24                         | 15,14        | 2.234                                          | 18,27                                          | 100                          | 2.234                  | 39              | Đủ nước                |
| 8                                 | Hồ Ea Kao                     | 17,64                         | 13,64        | 784                                            | 10,50                                          | 100                          | 784                    | 95              | Đủ nước                |
| 9                                 | Hồ Ea Chur Kập ha             | 5,85                          | 4,65         | 1.500                                          | 11,30                                          | 100                          | 1.500                  | 18              | Đủ nước                |
| 10                                | Hồ Buôn Triết                 | 20,19                         | 17,19        | 1.348                                          | 22,83                                          | 100                          | 1.348                  | 0               | Đủ nước                |
| 11                                | Hồ Ea Kuâng                   | 4,44                          | 3,54         | 643                                            | 4,03                                           | 100                          | 643                    | 65              | Đủ nước                |
| 12                                | Hồ Vụ Bồn                     | 2,71                          | 1,26         | 200                                            | 3,23                                           | 83                           | 165                    | 0               | Đảm bảo 83% diện tích  |
| 13                                | Hồ Krông Buk ha               | 104,59                        | 90,99        | 7.575                                          | 165,95                                         | 100                          | 7.575                  | 13              | Đủ nước                |
| 14                                | Hồ Yang Reh                   | 5,48                          | 4,52         | 270                                            | 4,63                                           | 100                          | 270                    | 13              | Đủ nước                |
| 15                                | Hồ Ea Súp thượng              | 147,01                        | 136,36       | 8.013                                          | 124,17                                         | 100                          | 8.013                  | 57              | Đủ nước                |
| 16                                | Hồ Ea Súp hạ                  | 9,25                          | 7,00         |                                                |                                                |                              |                        |                 |                        |
| 17                                | Hồ Ea Kar                     | 2,70                          | 1,78         | 515                                            | 9,33                                           | 82                           | 420                    | 9               | Đảm bảo 82% diện tích  |
| 18                                | Hồ Trung Tâm                  | 0,93                          | 0,82         | 708                                            | 4,42                                           | 100                          | 708                    | 0               | Đủ nước                |
| 19                                | Hồ Ea Rôt                     | 4,35                          | 3,42         | 1.795                                          | 15,01                                          | 100                          | 1.795                  | 45              | Đủ nước                |
| 20                                | Hồ Đăk Đ'rông                 | 2,59                          | 2,42         | 497                                            | 6,61                                           | 80                           | 399                    | 0               | Đảm bảo 80% diện tích  |
| 21                                | Hồ Trúc Sơn                   | 0,93                          | 0,92         | 316                                            | 2,46                                           | 66                           | 207                    | 0               | Đảm bảo 66% diện tích  |
| 22                                | Hồ Đăk Diêr                   | 6,01                          | 5,59         | 1.341                                          | 12,08                                          | 100                          | 1.341                  | 0               | Đủ nước                |
| 23                                | Hồ Đăk Săk                    | 6,63                          | 6,48         | 1.007                                          | 8,55                                           | 100                          | 1.007                  | 0               | Đủ nước                |
| 24                                | Hồ Đăk Nang                   | 3,72                          | 3,18         | 354                                            | 3,99                                           | 100                          | 354                    | 97              | Đủ nước                |
| 25                                | Hồ công ty 847                | 1,10                          | 1,09         | 243                                            | 1,49                                           | 100                          | 243                    | 0               | Đủ nước                |
| 26                                | Hồ Tây                        | 2,34                          | 1,84         | 474                                            | 3,05                                           | 89                           | 420                    | 0               | Đảm bảo 89% diện tích  |
| 27                                | Hồ Đăk Goun thượng            | 0,68                          | 0,58         | 167                                            | 1,25                                           | 100                          | 167                    | 34              | Đủ nước                |
| 28                                | Hồ Đăk N'der 2                | 0,50                          | 0,47         | 109                                            | 0,67                                           | 100                          | 109                    | 1               | Đủ nước                |
| 29                                | Hồ Dô Ry 2                    | 0,55                          | 0,54         | 288                                            | 1,77                                           | 49                           | 142                    | 0               | Đảm bảo 49% diện tích  |
| 30                                | Hồ Đăk Rô                     | 9,42                          | 8,73         | 559                                            | 3,80                                           | 100                          | 559                    | 98              | Đủ nước                |
| 31                                | Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên |                               |              | 723                                            | 10,84                                          | 100                          | 723                    |                 | Đủ nước                |
| <b>IV LV thượng sông Đồng Nai</b> |                               | <b>158,9</b>                  | <b>129,8</b> | <b>15.633</b>                                  | <b>115,13</b>                                  | <b>100</b>                   | <b>15.626</b>          | <b>52</b>       |                        |
| 1                                 | Hồ Thuận Thành                | 0,74                          | 0,72         | 298,0                                          | 1,31                                           | 100                          | 298                    | 0               | Đủ nước                |
| 2                                 | Hồ Đăk R'Tiê                  | 1,83                          | 1,42         | 571,0                                          | 3,63                                           | 100                          | 571                    | 26              | Đủ nước                |
| 3                                 | Hồ Sinh Muông                 | 1,46                          | 1,26         | 873,0                                          | 3,86                                           | 100                          | 873                    | 1               | Đủ nước                |
| 4                                 | Hồ Đăk Cút                    | 0,79                          | 0,67         | 198,0                                          | 1,14                                           | 100                          | 198                    | 66              | Đủ nước                |
| 5                                 | Hồ Đăk Toa                    | 1,86                          | 1,56         | 530,0                                          | 2,23                                           | 100                          | 530                    | 3               | Đủ nước                |
| 6                                 | Hồ Đăk Nút                    | 0,61                          | 0,56         | 146,0                                          | 0,65                                           | 100                          | 146                    | 100             | Đủ nước                |
| 7                                 | Hồ Nam Đa                     | 1,15                          | 0,99         | 98,0                                           | 0,44                                           | 100                          | 98                     | 69              | Đủ nước                |
| 8                                 | Hồ Cầu Tư                     | 8,09                          | 7,96         | 422,0                                          | 9,49                                           | 100                          | 422                    | 34              | Đủ nước                |
| 9                                 | Hồ Đăk RTang                  | 1,52                          | 1,34         | 307,0                                          | 1,37                                           | 100                          | 307                    | 75              | Đủ nước                |
| 10                                | Hồ Nhân Cơ                    | 0,97                          | 0,82         | 299,0                                          | 1,34                                           | 100                          | 299                    | 26              | Đủ nước                |
| 11                                | Hồ Thôn 2 (Dak Sin)           | 0,85                          | 0,76         | 269                                            | 1,20                                           | 100                          | 269                    | 30              | Đủ nước                |
| 12                                | Hồ Đăk Buk So                 | 1,08                          | 0,67         | 258                                            | 1,23                                           | 100                          | 258                    | 30              | Đủ nước                |
| 13                                | Hồ Đăk Lô                     | 13,16                         | 11,88        | 843                                            | 13,87                                          | 100                          | 843                    | 5               | Đủ nước                |

| TT               | Tên công trình      | Dung tích hiện tại |              | Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 (triệu m <sup>2</sup> ) | Nhu cầu nước vụ Đông Xuân 2024-2025 (triệu m <sup>3</sup> ) | Dự báo kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo đến cuối vụ |
|------------------|---------------------|--------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|                  |                     | Wtb (triệu)        | Whi (triệu)  |                                                                   |                                                             | Khả năng đáp ứng (%)         | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                        |
| 14               | Hồ Phước Trung      | 3,18               | 3,12         | 231                                                               | 3,88                                                        | 100                          | 231                    | 4               | Đủ nước                |
| 15               | Hồ Tuyên Lâm        | 27,85              | 15,20        | 1.130                                                             | 5,63                                                        | 100                          | 1.130                  | 66              | Đủ nước                |
| 16               | Hồ Lộc Thắng        | 5,49               | 5,00         | 359                                                               | 1,53                                                        | 100                          | 359                    | 62              | Đủ nước                |
| 17               | Hồ Đắk Lông Thượng  | 11,67              | 10,73        | 2.831                                                             | 12,07                                                       | 100                          | 2.831                  | 1               | Đủ nước                |
| 18               | Hồ Đa Ròn           | 5,69               | 3,79         | 268                                                               | 1,19                                                        | 100                          | 268                    | 46              | Đủ nước                |
| 19               | Hồ Proh             | 3,22               | 3,01         | 362                                                               | 4,94                                                        | 100                          | 362                    | 4               | Đủ nước                |
| 20               | Hồ Liên Hà          | 1,49               | 1,41         | 396                                                               | 1,69                                                        | 100                          | 396                    | 37              | Đủ nước                |
| 21               | Hồ Phúc Thọ         | 2,93               | 2,77         | 405                                                               | 1,85                                                        | 100                          | 405                    | 58              | Đủ nước                |
| 22               | Hồ Thôn 1 Phúc Thọ  | 0,78               | 0,71         | 290                                                               | 1,32                                                        | 100                          | 290                    | 4               | Đủ nước                |
| 23               | Hồ thôn 3 Tân Thanh | 1,56               | 1,34         | 465                                                               | 2,12                                                        | 100                          | 465                    | 3               | Đủ nước                |
| 24               | Hồ Ka La            | 18,33              | 15,18        | 1.543                                                             | 15,69                                                       | 100                          | 1.543                  | 29              | Đủ nước                |
| 25               | Hồ Đa Li Ông        | 1,18               | 1,17         | 72                                                                | 0,34                                                        | 100                          | 72                     | 78              | Đủ nước                |
| 26               | Hồ Đa Hàm           | 5,85               | 4,56         | 329                                                               | 4,97                                                        | 98                           | 322                    | -2              | Đảm bảo 98% diện tích  |
| 27               | Hồ Đa Têh           | 29,35              | 25,58        | 1.483                                                             | 13,39                                                       | 100                          | 1.483                  | 84              | Đủ nước                |
| 28               | Hồ Thôn 10 Đa Kho   | 2,32               | 2,21         | 135                                                               | 1,65                                                        | 100                          | 135                    | 34              | Đủ nước                |
| 29               | Hồ Thôn 5 Quốc Oai  | 3,94               | 3,45         | 222                                                               | 1,11                                                        | 100                          | 222                    | 68              | Đủ nước                |
| <b>Tổng cộng</b> |                     | <b>1.058,2</b>     | <b>884,7</b> | <b>78.967</b>                                                     | <b>951,7</b>                                                | <b>99</b>                    | <b>78.225</b>          |                 |                        |
| 1                | Kon Tum             | 63,2               | 50,9         | 6.570                                                             | 49,7                                                        | 98                           | 6.462                  | 38              |                        |
| 2                | Gia Lai             | 443,6              | 359,1        | 22.981                                                            | 322,8                                                       | 100                          | 22.981                 | 34              |                        |
| 3                | Đắk Lắk             | 357,9              | 313,1        | 27.705                                                            | 407,5                                                       | 99                           | 27.485                 | 37              |                        |
| 4                | Đắk Nông            | 55,4               | 50,6         | 10.347                                                            | 84,4                                                        | 96                           | 9.940                  | 39              |                        |
| 5                | Lâm Đồng            | 138,0              | 111,1        | 11.364                                                            | 87,2                                                        | 100                          | 11.357                 | 52              |                        |